

Top 11 most confusing tenses - 11 thì gây nhầm lẫn nhất

Some English tenses are much more difficult than others because many languages (including Vietnamese) do not express time in the same way.

ESL students often understand when an action happens (past, present, future), but struggle with how the speaker views the action (completed, ongoing, repeated, connected to another event, etc.).

The following slides will highlight the tenses and tense pairs that cause the most confusion.

Một số thì trong tiếng Anh khó hơn nhiều so với những thì khác, bởi vì nhiều ngôn ngữ (bao gồm cả tiếng Việt) không diễn đạt yếu tố thời gian theo cùng một cách.

Người học tiếng Anh thường nắm được thời điểm xảy ra hành động (quá khứ, hiện tại, tương lai) nhưng lại gặp khó khăn trong việc hiểu cách người nói nhìn nhận hành động đó (đã hoàn tất, đang diễn ra, lặp lại, có liên quan đến một sự kiện khác, v.v.).

Các slide sau đây sẽ làm rõ những thì và các cặp thì thường gây nhiều nhầm lẫn nhất.

Present Simple vs. Present Continuous

Many students often think “**present = happening now**”, so they are often confused and mixed up between Present Simple and Present Continuous. Both describe the present, but they have different meanings.

The real difference is:

Present Simple → habit, routine, fact

Present Continuous → happening now

Present Simple - habit, routine, fact, or general truth.

- I work every day.
- She plays tennis on weekends.
- He drinks coffee every morning.

Present Continuous - happening now or around now.

- I am working now.
- She is playing tennis right now.
- He is drinking coffee now.

Easy Rule – Ask the question: “Is it happening now?”

No → Present Simple

Yes → Present Continuous

Nhiều học sinh thường nghĩ “**hiện tại = đang diễn ra ngay lúc này**”, nên thường bị nhầm lẫn giữa thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn. Cả hai thì này đều diễn tả thời điểm hiện tại nhưng lại mang ý nghĩa khác nhau.

Sự khác biệt thực sự là:

Hiện tại đơn → thói quen, nếp sinh hoạt, sự thật

Hiện tại tiếp diễn → hành động đang diễn ra ngay lúc này

Hiện tại đơn - thói quen, nếp sinh hoạt, sự thật hoặc chân lý hiển nhiên.

- Tôi làm việc mỗi ngày.
- Cô ấy chơi quần vợt vào các ngày cuối tuần.
- Anh ấy uống cà phê mỗi sáng.

Hiện tại tiếp diễn - hành động đang diễn ra ngay lúc này hoặc trong khoảng thời gian gần đây.

- Tôi đang làm việc.
- Cô ấy đang chơi quần vợt ngay lúc này.
- Anh ấy đang uống cà phê.

Quy tắc đơn giản – Hãy tự hỏi: “Việc này có đang diễn ra ngay lúc này không?”

Không → Hiện tại đơn

Có → Hiện tại tiếp diễn

Past Simple vs. Present Perfect

Many students don't understand the idea of a connection to the present.

Past Simple - A finished action at a specific time.

- I visited Japan in 2022.

Present Perfect - A past action connected to the present (experience or result).

- I have visited Japan. (note: no specific time is mentioned.)

Compare:

✓ I visited Japan last year.

✓ I have visited Japan.

✗ I have visited Japan **last year**.

Why?

"**Last year**" is a **finished time**, so use **Past Simple**.

Easy Rule – Ask the question: “Specific past time?”

Yes → **Past Simple**

No → **Present Perfect**

Nhiều học sinh chưa hiểu rõ khái niệm về mối liên hệ với hiện tại.

Thì Quá khứ đơn – Một hành động đã kết thúc tại một thời điểm cụ thể.

- Tôi đã đến thăm Nhật Bản vào năm 2022.

Thì Hiện tại hoàn thành – Một hành động trong quá khứ có liên hệ với hiện tại

- Tôi đã từng đến thăm Nhật Bản. (Lưu ý: không đề cập thời điểm cụ thể.)

So sánh:

✓ Tôi đã đến thăm Nhật Bản năm ngoái.

✓ Tôi đã từng đến thăm Nhật Bản.

✗ Tôi đã từng đến thăm Nhật Bản **năm ngoái**.

Tại sao?

“**Năm ngoái**” là một mốc **thời gian đã kết thúc**, vì vậy ta dùng thì **Quá khứ đơn**.

Quy tắc đơn giản – Hãy tự hỏi: "Một thời điểm cụ thể trong quá khứ?"

Có → **Quá khứ đơn**

Không → **Hiện tại hoàn thành**

Present Perfect vs. Present Perfect Continuous

Both started in the past. But students don't know what the speaker wants to emphasize.

Present Perfect - Focuses on completion or result.

- I have read the book.
(note: result of reading the book is finished.)

Present Perfect Continuous - Focuses on the activity and its duration.

- I have been reading the book for two hours.
(note: the activity is ongoing or has recently stopped.)

Compare:

- I have painted the house.
- I have been painting the house all day.
- I have written 3 pages.
- I have been writing for 3 hours.

Easy Rule – Ask the question: “Finished result?”

Yes → **Present Perfect**

No → **Present Perfect Continuous**

Cả hai đều bắt đầu trong quá khứ. Nhưng học sinh không biết người nói muốn nhấn mạnh điều gì.

Thì hiện tại hoàn thành - Tập trung vào sự hoàn thành hoặc kết quả.

- Tôi đã đọc xong cuốn sách.
(lưu ý: kết quả của việc đọc sách đã hoàn thành.)

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn - Tập trung vào hoạt động và thời gian diễn ra.

- Tôi đã đang đọc cuốn sách được hai giờ rồi.
(lưu ý: hoạt động đang diễn ra hoặc vừa mới kết thúc.)

So sánh:

- Tôi đã sơn xong ngôi nhà.
- Tôi đã đang sơn xong ngôi nhà cả ngày.
- Tôi đã viết được 3 trang.
- Tôi đã đang viết được 3 giờ rồi.

Quy tắc đơn giản – Hãy tự hỏi: “Kết quả đã hoàn thành?”

Có → **Thì hiện tại hoàn thành**

Không → **Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn**

Past Simple vs. Past Continuous

Many students don't know when to use "was/were + ing".

Past Simple - Completed action (short action).

- The phone rang.

Past Continuous - Action in progress (long action).

- I was sleeping when the phone rang.

Explanation:

- ❖ The shorter interrupting action uses the Past Simple.
- ❖ The longer action uses the Past Continuous.

Easy Rule

Interrupting action? → Past Simple

Background action? → Past Continuous

Nhiều học sinh thường không biết khi nào nên dùng cấu trúc "was/were + ing".

Thì Quá khứ Đơn - Hành động đã hoàn tất (hành động ngắn).

- Chuông điện thoại reo.

Thì Quá khứ Tiếp diễn - Hành động đang diễn ra (hành động dài).

- Tôi đang ngủ thì chuông điện thoại reo.

Giải thích:

- ❖ Hành động ngắn hơn (gây gián đoạn) dùng thì Quá khứ Đơn.
- ❖ Hành động kéo dài hơn dùng thì Quá khứ Tiếp diễn.

Quy tắc đơn giản

Hành động gây gián đoạn? → Quá khứ Đơn

Hành động nền (đang diễn ra)? → Quá khứ Tiếp diễn

Past Simple vs. Past Perfect

Both describe past events. However, the earlier action uses the **Past Perfect**.

Past Simple

- I ate dinner.

Past Perfect

- I had eaten dinner before the movie started.

Easy Rule – Ask the question: “One action or multiple actions”

One action? → Past Simple

Multiple actions → Past Perfect

Cả hai đều diễn tả các sự kiện trong quá khứ. Tuy nhiên, hành động xảy ra trước sẽ sử dụng thì **Quá khứ hoàn thành**.

Quá khứ đơn

- Tôi đã ăn tối.

Quá khứ hoàn thành

- Tôi đã ăn tối trước khi bộ phim bắt đầu.

Quy tắc đơn giản – Hãy tự hỏi: “Một hành động hay nhiều hành động?”

Một hành động → Quá khứ đơn

Nhiều hành động → Quá khứ hoàn thành

Present Perfect vs. Past Perfect

Both describe past events. Students forget the **reference point**.

Present Perfect - Reference point = NOW

- I have finished my homework.

Past Perfect - Reference point = another past event

- I had finished my homework before dinner.

Easy Rule

Reference point to now? → Present Perfect

Reference point to the past? → Past Perfect

Cả hai đều diễn tả các sự việc trong quá khứ. Học sinh thường quên **xác định mốc thời gian tham chiếu**.

Thì Hiện tại hoàn thành - Mốc tham chiếu = BÂY GIỜ

- Tôi đã làm xong bài tập.

Thì Quá khứ hoàn thành - Mốc tham chiếu = một sự việc khác trong quá khứ

- Tôi đã làm xong bài tập trước bữa tối.

Quy tắc đơn giản

Mốc tham chiếu là hiện tại?

→ Hiện tại hoàn thành

Mốc tham chiếu là quá khứ?

→ Quá khứ hoàn thành

Future Simple vs. Future Continuous

Both tenses refer to the future.

Future Simple – Future event

I have finished my homework.

Future Continuous - Future activity in progress.

I had finished my homework before dinner.

Compare:

- Tomorrow I will drive to Nha Trang.
- At 10 AM tomorrow I will be driving to Nha Trang.

Easy Rule

Just future only?

→ Future Simple

Future action in progress?

→ Future Continuous

Cả hai thì đều nói về tương lai.

Thì Tương lai đơn – Sự kiện trong tương lai

- Tôi sẽ làm xong bài tập về nhà.

Thì Tương lai tiếp diễn – Hoạt động đang diễn ra trong tương lai.

- Tôi sẽ đang lái xe đến Dallas vào lúc 10 giờ sáng mai.

So sánh:

- Ngày mai tôi sẽ lái xe đến Nha Trang.
- Lúc 10 giờ sáng mai, tôi sẽ đang lái xe đến Nha Trang.

Quy tắc đơn giản

Chỉ là hành động trong tương lai?

→ Tương lai đơn

Hành động đang diễn ra trong tương lai?

→ Tương lai tiếp diễn

Future Perfect vs. Future Perfect Continuous

Both tenses use "will have."

Future Perfect - Focus on completion.

- I will have finished the report by Friday.

Future Perfect Continuous - Focus on duration.

- By Friday, I will have been working on the report for two weeks.

Easy Rule

Action is completed?

→ Future Perfect

Action is ongoing for period of time?

→ Future Perfect Continuous

Cả hai thì đều sử dụng "will have".

Thì Tương lai Hoàn thành – Nhấn mạnh vào sự hoàn tất.

- Tôi sẽ hoàn thành bản báo cáo trước thứ Sáu.

Thì Tương lai Hoàn thành Tiếp diễn – Nhấn mạnh vào khoảng thời gian diễn ra.

- Tính đến thứ Sáu, tôi sẽ thực hiện bản báo cáo này được hai tuần.

Quy tắc đơn giản

Hành động đã hoàn tất?

→ Tương lai Hoàn thành

Hành động đang diễn ra trong một khoảng thời gian? → Tương lai Hoàn thành Tiếp diễn

State Verbs and Continuous Tenses

This is probably the biggest mistake for beginners. Many verbs describe a **state**, not an action.

Students often say:

- ✗ I am knowing him.
- ✗ I am understanding.
- ✗ I am liking pizza.

Correct:

- ✓ I know him.
- ✓ I understand.
- ✓ I like pizza.

Common state verbs - These verbs are usually **NOT** used in continuous tenses because they describe states rather than actions.

Knowledge:

Know Understand Remember Believe

Feelings:

Like Love Hate Prefer

Possession:

Own Belong Have (*when it means possession*)

Needs:

Want Need

Easy Rule - Ask the question: "Can you DO it?"

No → Probably Present Simple

Đây có lẽ là sai lầm lớn nhất của người mới bắt đầu. Nhiều động từ diễn tả một **trạng thái** chứ không phải một hành động.

Học viên thường nói:

- ✗ Tôi đang biết anh ấy.
- ✗ Tôi đang biết thấu hiểu.
- ✗ Tôi đang thích ăn pizza.

Cách dùng đúng:

- ✓ Tôi biết anh ấy.
- ✓ Tôi hiểu.
- ✓ Tôi thích pizza.

Các động từ chỉ trạng thái phổ biến - Những động từ này thường **KHÔNG** được dùng ở các thì tiếp diễn vì chúng diễn tả trạng thái thay vì hành động.

Kiến thức/Nhận thức:

Biết Hiểu Ghi nhớ Tin tưởng

Cảm xúc:

Thích Yêu Ghét Thích

Sở hữu:

Sở hữu Thuộc về Có (khi mang nghĩa sở hữu)

Nhu cầu:

Muốn Cần

Quy tắc đơn giản - Hãy tự hỏi: "Bạn có thể LÀM (thực hiện) hành động đó không?"

Không → Thường là thì Hiện tại đơn

Since vs. For

Students often mix these up every day.

Since = starting point

- since Monday
- since 2020
- since breakfast

For = length of time

- for two hours
- for three years
- for a week

Examples:

✓ I have lived here since 2020.

✓ I have lived here for six years.

✗ I have lived here **since five years**.

✗ I have lived here **for 2020**.

Easy Rule

Starting point? → Since

Length? → For

Học sinh thường hay nhầm lẫn giữa hai từ này.

Từ = mốc thời gian bắt đầu

- từ thứ Hai
- từ năm 2020
- từ bữa sáng

Trong/Được = khoảng thời gian

- trong/được hai giờ
- trong/được ba năm
- trong/được một tuần

Ví dụ:

✓ Tôi đã sống ở đây từ năm 2020.

✓ Tôi đã sống ở đây được sáu năm.

✗ Tôi đã sống ở đây **từ năm năm rồi**.

✗ Tôi đã sống ở đây **được từ năm 2020**.

Quy tắc đơn giản

Mốc thời gian bắt đầu?

→ Từ

Khoảng thời gian?

→ Trong/Được

Finished Time vs. Unfinished Time

This causes many **Present Perfect** mistakes.

Finished Time → Past Simple

- yesterday
- last week
- in 2024

Example:

- ✓ I visited Nha Trang last year.
- ✓ I finished my homework.

Unfinished Time → Present Perfect

- today
- this week
- this month (when the period isn't over)
- ever
- never
- already
- yet

Examples:

- ✓ I have visited Nha Trang.
- ✓ I have finished my homework today.
- ✗ I have visited Nha Trang **last year**.

Why?

"Last year" is a **finished time**, so use **Past Simple**.

Điều này gây ra nhiều lỗi sai ở thì **Hiện tại Hoàn thành**.

Thời gian đã kết thúc → Thì Quá khứ Đơn

- hôm qua
- tuần trước
- năm 2024

Ví dụ:

- ✓ Tôi đã đến Nha Trang năm ngoái.
- ✓ Tôi đã hoàn thành bài tập.

Thời gian chưa kết thúc → Thì Hiện tại Hoàn thành

- hôm nay
- tuần này
- tháng này (khi thời gian chưa kết thúc)
- đã từng
- chưa bao giờ
- đã rồi
- chưa

Ví dụ:

- ✓ Tôi đã đến Nha Trang.
- ✓ Tôi đã hoàn thành bài tập hôm nay.
- ✗ Tôi đã đến Nha Trang **năm ngoái**.

Tại sao?

"Năm ngoái" là **thời gian đã kết thúc**, vì vậy hãy sử dụng thì **Quá khứ Đơn**.